

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hà Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM  
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hà Nam;

Xét Tờ trình số 1653/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí với Tờ trình số 1653/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hà Nam với những nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (*chi tiết theo phụ lục 01*).
2. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) (*chi tiết theo phụ lục 02*).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh Quy hoạch, thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Chính phủ phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khoá XVIII kỳ họp thứ hai thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 8 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp; TN-MT;
- BTV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.





# ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 TỈNH HÀ NAM

(Kèm theo Nghị quyết Hội đồng Nhân dân ngày 29/7/2016 của HĐND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015	Điều chỉnh QH đến năm 2020
(1)	(2)	(3)	(5)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>54.056</b>	<b>46.956</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	34.172	30.590
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	33.588	30.590
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.947	3.019
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.489	3.052
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.458	2.600
1.5	Đất rừng sản xuất	852	2.373
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.618	3.460
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.520	1.862
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>29.842</b>	<b>38.222</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	192	197
2.2	Đất an ninh	311	316
2.3	Đất khu công nghiệp	814	2.556
2.4	Đất cụm công nghiệp	167	359
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	21	145
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	889	2.343
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.781	2.272
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	12.066	16.020
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7	36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	945	883
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	44	87
2.12	Đất ở tại nông thôn	5.302	6.065
2.13	Đất ở tại đô thị	838	1.081
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	98	145
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10	18
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	166	185
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	952	1.041
2.18	Đất phi nông nghiệp còn lại	5.239	4.473
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.295</b>	<b>1.015</b>

**Phu lục 02****KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) TỈNH HÀ NAM***(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 29/7/2016 của HĐND tỉnh Hà Nam)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>54.056</b>	<b>52.619</b>	<b>51.193</b>	<b>49.778</b>	<b>48.361</b>	<b>46.956</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	34.172	33.446	32.726	32.010	31.291	30.590
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	33.588	32.983	32.383	31.785	31.179	30.590
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.947	4.559	4.173	3.788	3.403	3.019
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.489	3.401	3.314	3.226	3.142	3.052
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.458	4.088	3.717	3.345	2.972	2.600
1.5	Đất rừng sản xuất	852	1.154	1.458	1.764	2.069	2.373
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.618	4.384	4.155	3.924	3.694	3.460
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.520	1.587	1.650	1.721	1.790	1.862
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>29.842</b>	<b>31.532</b>	<b>33.208</b>	<b>34.880</b>	<b>36.544</b>	<b>38.222</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	192	194	195	196	197	197
2.2	Đất an ninh	311	204	256	286	316	316
2.3	Đất khu công nghiệp	814	1.167	1.517	1.867	2.216	2.556
2.4	Đất cụm công nghiệp	167	196	236	276	316	359
2.5	Đất thương mại dịch vụ	21	51	74	97	120	145
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	889	1.337	1.590	1.827	2.093	2.343
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.781	1.868	1.961	2.062	2.164	2.272
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	12.066	12.840	13.624	14.436	15.207	16.020
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hoá	7	12	18	23	28	36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	945	932	919	906	893	883
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	44	52	59	67	77	87
2.12	Đất ở tại nông thôn	5.302	5.449	5.596	5.746	5.894	6.065
2.13	Đất ở tại đô thị	838	888	939	989	1.039	1.081
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	98	108	118	127	136	145
2.15	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	10	11	13	15	17	18
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	166	170	174	177	181	185
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ nhà hỏa táng	952	970	988	1.005	1.023	1.041
2.18	Đất phi nông nghiệp còn lại	5.239	5.083	4.931	4.778	4.627	4.473
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.295</b>	<b>2.042</b>	<b>1.792</b>	<b>1.535</b>	<b>1.288</b>	<b>1.015</b>